

Bảng số 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 01 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2017 so với		Chỉ số giá Quý I năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2016	Năm gốc 2016	Tháng 1 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 2 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	102,50	101,07	103,08	100,57	103,38	100,29	102,99	101,97
	Công trình giáo dục	102,12	100,94	102,84	100,71	103,13	100,28	102,70	101,81
	Công trình văn hoá	102,80	101,15	103,61	100,79	104,02	100,40	103,48	102,31
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,17	100,96	102,88	100,69	103,17	100,28	102,74	101,86
	Công trình y tế	102,17	100,89	102,83	100,65	103,15	100,31	102,72	101,77
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	101,10	100,89	100,41	99,32	100,02	99,61	100,51	100,39
	Trạm biến áp	101,13	100,91	100,41	99,29	100,00	99,59	100,51	100,39
	Công trình nhà xưởng sản xuất	101,26	100,57	101,62	100,36	101,80	100,18	101,56	101,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	99,79	99,95	100,31	100,52	100,44	100,13	100,18	100,06
	Đường bê tông nhựa nóng	99,11	104,86	101,25	102,16	101,52	100,27	100,63	105,28
	Mặt đường láng nhựa	100,28	101,55	101,13	100,85	101,29	100,16	100,90	101,78
	Đường bê tông xi măng cốt thép	101,52	100,70	102,40	100,87	102,84	100,43	102,25	101,59
2	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	104,96	102,04	106,31	101,29	107,36	100,99	106,21	104,46
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	102,74	101,08	103,53	100,77	104,09	100,54	103,45	102,36
	Đê bao	102,01	100,81	102,65	100,63	103,01	100,35	102,56	101,66
	Tường chắn BTCT	103,71	101,47	104,80	101,05	105,55	100,72	104,69	103,23
	Nạo vét kênh	101,99	100,84	102,82	100,81	103,31	100,48	102,71	101,87
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	100,43	100,19	100,52	100,09	100,57	100,05	100,51	100,31
	Công trình mạng thoát nước	101,30	100,50	101,79	100,48	102,10	100,30	101,73	101,16
	Công trình xử lý nước thải	100,84	100,34	101,13	100,29	101,32	100,19	101,10	100,77
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	100,80	100,51	101,37	100,57	101,50	100,13	101,22	100,86

Bảng số 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 04 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 05 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 06 năm 2017 so với		Chỉ số giá Quý II năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 3 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 4 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý I năm 2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	105,09	101,65	105,59	100,48	106,16	100,54	105,61	102,54
	Công trình giáo dục	104,52	101,35	104,88	100,34	105,11	100,22	104,83	102,07
	Công trình văn hoá	105,85	101,76	106,10	100,24	106,53	100,41	106,16	102,59
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,68	101,46	104,41	99,74	104,53	100,11	104,54	101,75
	Công trình y tế	104,59	101,40	105,51	100,88	105,91	100,38	105,34	102,55
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	101,34	101,32	100,51	99,18	100,50	99,99	100,79	100,28
	Trạm biến áp	101,36	101,36	100,43	99,08	100,44	100,01	100,74	100,23
	Công trình nhà xưởng sản xuất	102,56	100,75	105,70	103,06	107,10	101,32	105,12	103,51
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	100,65	100,21	105,67	104,99	106,64	100,92	104,32	104,13
	Đường bê tông nhựa nóng	101,82	100,30	102,77	100,93	100,34	97,64	101,64	101,00
	Mặt đường láng nhựa	101,92	100,62	121,97	119,67	129,83	106,44	117,91	116,86
	Đường bê tông xi măng cốt thép	104,13	101,25	111,78	107,35	114,47	102,41	110,13	107,71
2	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	110,65	103,06	110,79	100,13	111,66	100,79	111,04	104,55
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	105,74	101,59	106,46	100,68	106,95	100,46	106,38	102,83
	Đê bao	104,00	100,96	104,82	100,79	105,04	100,21	104,62	102,01
	Tường chắn BTCT	108,06	102,38	113,41	104,95	116,28	102,53	112,58	107,54
	Nạo vét kênh	104,66	101,31	106,63	101,88	107,11	100,45	106,13	103,33
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	100,88	100,31	103,08	102,18	104,05	100,94	102,67	102,15
	Công trình mạng thoát nước	103,04	100,92	103,83	100,77	104,05	100,21	103,64	101,88
	Công trình xử lý nước thải	101,92	100,59	102,08	100,16	102,11	100,03	102,03	100,92
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	102,62	101,10	117,90	114,89	124,19	105,34	114,90	113,52

Bảng số 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 07 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2017 so với		Chỉ số giá Quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 8 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	105,22	99,11	105,07	99,86	109,89	104,59	106,72	101,05
	Công trình giáo dục	104,51	99,43	104,34	99,84	108,11	103,61	105,65	100,78
	Công trình văn hoá	105,37	98,91	105,25	99,89	110,13	104,64	106,92	100,72
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,82	99,32	103,72	99,90	106,65	102,82	104,73	100,18
	Công trình y tế	105,25	99,38	105,15	99,90	109,87	104,49	106,76	101,35
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	102,58	102,07	102,56	99,98	103,42	100,84	102,85	102,04
	Trạm biến áp	102,59	102,14	102,58	99,99	103,37	100,77	102,85	102,09
	Công trình nhà xưởng sản xuất	105,30	98,32	105,18	99,89	111,47	105,98	107,32	102,09
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	105,50	98,93	105,27	99,78	112,03	106,42	107,60	103,14
	Đường bê tông nhựa nóng	100,49	100,15	100,02	99,53	100,54	100,52	100,35	98,73
	Mặt đường láng nhựa	121,15	93,31	120,95	99,83	148,16	122,50	130,09	110,33
	Đường bê tông xi măng cốt thép	111,09	97,05	110,91	99,84	124,17	111,96	115,39	104,78
2	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	109,00	97,62	108,98	99,98	118,77	108,98	112,25	101,09
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	105,58	98,72	105,61	100,03	111,45	105,53	107,55	101,10
	Đê bao	105,44	100,38	105,50	100,06	109,48	103,77	106,80	102,08
	Tường chắn BTCT	112,21	96,50	112,19	99,98	126,12	112,42	116,84	103,78
	Nạo vét kênh	105,80	98,78	105,72	99,92	112,05	105,99	107,86	101,63
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	103,23	99,21	103,21	99,98	106,83	103,51	104,42	101,70
	Công trình mạng thoát nước	103,78	99,74	103,71	99,93	107,32	103,48	104,94	101,25
	Công trình xử lý nước thải	101,86	99,76	101,83	99,97	103,66	101,80	102,45	100,41
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	117,61	94,70	117,46	99,87	139,21	118,52	124,76	108,58

Bảng số 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 10 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2017 so với		Chỉ số giá Quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 9 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	110,35	100,42	110,32	99,97	110,51	100,17	110,39	103,44
	Công trình giáo dục	108,46	100,32	108,42	99,96	108,58	100,15	108,49	102,69
	Công trình văn hoá	110,65	100,47	110,63	99,98	110,97	100,31	110,75	103,58
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,03	100,36	107,02	99,99	107,30	100,26	107,12	102,28
	Công trình y tế	110,25	100,35	110,21	99,96	110,41	100,18	110,29	103,31
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	103,73	100,30	103,72	99,99	103,57	99,86	103,67	100,80
	Trạm biến áp	103,69	100,31	103,69	100,00	103,54	99,86	103,64	100,77
	Công trình nhà xưởng sản xuất	111,70	100,21	111,67	99,97	111,48	99,83	111,62	104,01
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	111,78	99,78	111,59	99,83	111,06	99,53	111,47	103,60
	Đường bê tông nhựa nóng	100,80	100,26	100,41	99,61	100,30	99,89	100,50	100,15
	Mặt đường láng nhựa	148,36	100,13	148,18	99,88	146,26	98,70	147,60	113,46
	Đường bê tông xi măng cốt thép	124,54	100,30	124,38	99,87	123,98	99,68	124,30	107,72
2	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	119,96	101,00	119,93	99,97	121,05	100,93	120,31	107,18
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	112,13	100,61	112,10	99,97	112,74	100,57	112,33	104,44
	Đê bao	109,96	100,44	109,94	99,98	110,43	100,45	110,11	103,10
	Tường chắn BTCT	126,96	100,67	126,92	99,97	127,22	100,24	127,03	108,72
	Nạo vét kênh	112,53	100,43	112,43	99,91	112,76	100,29	112,57	104,37
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	106,89	100,06	106,88	99,99	106,71	99,84	106,83	102,31
	Công trình mạng thoát nước	107,58	100,24	107,52	99,94	107,72	100,19	107,60	102,53
	Công trình xử lý nước thải	103,87	100,20	103,84	99,97	104,01	100,16	103,90	101,42
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	139,41	100,14	139,29	99,91	137,83	98,95	138,84	111,29

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 01 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2017 so với		Chỉ số giá Quý I năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2016	Năm gốc 2016	Tháng 1 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 2 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	102,52	101,09	103,11	100,57	103,41	100,29	103,02	101,99
	Công trình giáo dục	102,51	101,11	103,36	100,84	103,70	100,33	103,19	102,14
	Công trình văn hoá	103,21	101,31	104,14	100,90	104,61	100,46	103,99	102,64
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,63	101,16	103,48	100,83	103,83	100,33	103,31	102,25
	Công trình y tế	102,35	100,97	103,06	100,69	103,41	100,34	102,94	101,92
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	101,26	101,01	100,47	99,22	100,02	99,55	100,58	100,44
	Trạm biến áp	102,35	101,89	100,84	98,53	99,99	99,16	101,06	100,82
	Công trình nhà xưởng sản xuất	102,76	101,22	103,55	100,77	103,96	100,40	103,42	102,23
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	99,79	99,95	100,31	100,53	100,44	100,12	100,18	100,06
	Đường bê tông nhựa nóng	99,06	105,16	101,32	102,28	101,61	100,28	100,67	105,61
	Mặt đường láng nhựa	100,29	101,62	101,19	100,89	101,35	100,16	100,94	101,86
	Đường bê tông xi măng cốt thép	101,73	100,81	102,72	100,98	103,23	100,49	102,56	101,81
2	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	105,34	102,19	106,79	101,38	107,93	101,06	106,68	104,79
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	103,20	101,25	104,13	100,90	104,79	100,63	104,04	102,76
	Đê bao	102,07	100,83	102,73	100,65	103,11	100,37	102,64	101,71
	Tường chắn BTCT	103,80	101,50	104,92	101,08	105,68	100,73	104,80	103,31
	Nạo vét kênh	102,16	100,91	103,06	100,88	103,58	100,51	102,93	102,03
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	100,48	100,21	100,59	100,11	100,65	100,06	100,57	100,35
	Công trình mạng thoát nước	101,60	100,61	102,21	100,60	102,60	100,38	102,14	101,44
	Công trình xử lý nước thải	102,09	100,84	102,80	100,70	103,26	100,45	102,71	101,88
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	100,82	100,51	101,40	100,57	101,53	100,13	101,25	100,88

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 04 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 05 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 06 năm 2017 so với		Chỉ số giá Quý II năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 3 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 4 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý I năm 2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	105,14	101,67	105,64	100,48	106,22	100,54	105,67	102,57
	Công trình giáo dục	105,35	101,58	105,78	100,41	106,05	100,25	105,72	102,45
	Công trình văn hoá	106,70	102,00	106,99	100,27	107,48	100,46	107,06	102,95
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,66	101,76	105,33	99,69	105,47	100,13	105,49	102,10
	Công trình y tế	104,97	101,51	105,97	100,95	106,40	100,40	105,78	102,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	101,53	101,51	100,58	99,06	100,57	99,99	100,90	100,31
	Trạm biến áp	102,81	102,82	100,90	98,14	100,90	100,00	101,54	100,47
	Công trình nhà xưởng sản xuất	105,63	101,61	112,53	106,53	115,60	102,73	111,25	107,57
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	100,66	100,22	105,68	104,99	106,65	100,92	104,33	104,14
	Đường bê tông nhựa nóng	101,92	100,31	102,94	100,99	100,36	97,49	101,74	101,07
	Mặt đường láng nhựa	102,00	100,64	122,97	120,56	131,18	106,68	118,72	117,61
	Đường bê tông xi măng cốt thép	104,70	101,42	113,39	108,30	116,45	102,71	111,51	108,73
2	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	111,47	103,28	111,62	100,14	112,56	100,84	111,88	104,87
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	106,71	101,84	107,55	100,78	108,12	100,54	107,46	103,29
	Đê bao	104,13	100,99	104,97	100,81	105,20	100,21	104,77	102,07
	Tường chắn BTCT	108,25	102,43	113,72	105,05	116,66	102,59	112,88	107,71
	Nạo vét kênh	105,04	101,41	107,17	102,03	107,69	100,49	106,64	103,60
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	100,99	100,34	103,46	102,45	104,56	101,06	103,00	102,42
	Công trình mạng thoát nước	103,75	101,12	104,73	100,94	105,00	100,26	104,49	102,31
	Công trình xử lý nước thải	104,75	101,45	105,14	100,37	105,22	100,08	105,04	102,26
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	102,67	101,12	118,27	115,19	124,69	105,43	115,21	113,79

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 07 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2017 so với		Chỉ số giá Quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 8 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	105,27	99,10	105,12	99,86	109,99	104,63	106,79	101,06
	Công trình giáo dục	105,34	99,33	105,14	99,82	109,60	104,24	106,69	100,92
	Công trình văn hoá	106,16	98,77	106,02	99,87	111,62	105,28	107,94	100,82
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,62	99,19	104,50	99,89	108,04	103,39	105,72	100,22
	Công trình y tế	105,69	99,33	105,58	99,90	110,69	104,84	107,32	101,46
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	102,94	102,35	102,93	99,99	103,90	100,95	103,26	102,34
	Trạm biến áp	105,36	104,41	105,35	99,99	106,98	101,55	105,90	104,29
	Công trình nhà xưởng sản xuất	111,64	96,57	111,37	99,76	125,20	112,41	116,07	104,33
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	105,51	98,93	105,28	99,78	112,05	106,43	107,61	103,15
	Đường bê tông nhựa nóng	100,51	100,16	100,02	99,51	100,57	100,55	100,37	98,65
	Mặt đường láng nhựa	122,10	93,08	121,90	99,83	150,34	123,33	131,45	110,72
	Đường bê tông xi măng cốt thép	112,61	96,70	112,40	99,82	127,47	113,41	117,49	105,36
2	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	109,69	97,46	109,67	99,98	120,21	109,60	113,19	101,17
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	106,52	98,52	106,56	100,03	113,38	106,41	108,82	101,27
	Đê bao	105,61	100,39	105,67	100,06	109,78	103,89	107,02	102,15
	Tường chắn BTCT	112,49	96,43	112,48	99,99	126,73	112,67	117,23	103,86
	Nạo vét kênh	106,27	98,68	106,19	99,92	113,04	106,45	108,50	101,75
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	103,64	99,12	103,61	99,98	107,68	103,93	104,98	101,92
	Công trình mạng thoát nước	104,67	99,69	104,58	99,91	109,04	104,26	106,10	101,54
	Công trình xử lý nước thải	104,60	99,42	104,53	99,93	109,06	104,34	106,07	100,98
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	117,98	94,62	117,83	99,87	140,02	118,84	125,28	108,74

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 10 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2017 so với		Chỉ số giá Quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 9 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	110,45	100,42	110,42	99,97	110,62	100,18	110,50	103,47
	Công trình giáo dục	110,01	100,37	109,97	99,96	110,16	100,17	110,05	103,15
	Công trình văn hoá	112,22	100,54	112,19	99,98	112,58	100,35	112,33	104,07
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,50	100,43	108,48	99,98	108,83	100,32	108,60	102,73
	Công trình y tế	111,10	100,37	111,05	99,95	111,27	100,20	111,14	103,56
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	104,25	100,34	104,24	99,99	104,08	99,84	104,19	100,91
	Trạm biến áp	107,64	100,62	107,64	100,00	107,35	99,73	107,54	101,55
	Công trình nhà xưởng sản xuất	125,71	100,41	125,64	99,94	125,22	99,67	125,52	108,14
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	111,79	99,77	111,61	99,83	111,08	99,52	111,49	103,61
	Đường bê tông nhựa nóng	100,85	100,27	100,43	99,59	100,32	99,88	100,53	100,16
	Mặt đường láng nhựa	150,55	100,14	150,36	99,87	148,36	98,67	149,76	113,93
	Đường bê tông xi măng cốt thép	127,89	100,33	127,71	99,86	127,26	99,64	127,62	108,62
2	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	121,50	101,07	121,46	99,97	122,66	100,99	121,87	107,67
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	114,18	100,70	114,15	99,98	114,90	100,66	114,41	105,13
	Đê bao	110,28	100,45	110,26	99,98	110,77	100,46	110,43	103,19
	Tường chắn BTCT	127,58	100,67	127,55	99,97	127,86	100,24	127,66	108,90
	Nạo vét kênh	113,56	100,46	113,45	99,91	113,80	100,31	113,60	104,70
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								0,00
	Công trình mạng cấp nước	107,76	100,07	107,74	99,99	107,56	99,83	107,68	102,58
	Công trình mạng thoát nước	109,36	100,29	109,28	99,93	109,53	100,23	109,39	103,10
	Công trình xử lý nước thải	109,57	100,46	109,49	99,93	109,92	100,39	109,66	103,39
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	140,22	100,14	140,10	99,91	138,62	98,94	139,64	111,47

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 01 năm 2017 so với						Chỉ số giá tháng 02 năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 12 năm 2016			Năm gốc 2016			Tháng 1 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	104,19	100,00	101,63	101,79	100,00	100,68	105,17	100,00	101,85	100,94	100,00	100,22
	Công trình giáo dục	103,70	100,00	101,63	101,63	100,00	100,68	104,98	100,00	101,85	101,23	100,00	100,22
	Công trình văn hoá	104,73	100,00	101,63	101,92	100,00	100,68	106,10	100,00	101,85	101,31	100,00	100,22
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,62	100,00	101,63	101,60	100,00	100,68	104,82	100,00	101,85	101,16	100,00	100,22
	Công trình y tế	103,62	100,00	101,63	101,48	100,00	100,68	104,72	100,00	101,85	101,06	100,00	100,22
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	102,81	100,00	101,63	102,26	100,00	100,68	101,05	100,00	101,85	98,29	100,00	100,22
	Trạm biến áp	102,88	100,00	101,63	102,32	100,00	100,68	101,03	100,00	101,85	98,20	100,00	100,22
	Công trình nhà xưởng sản xuất	103,91	100,00	101,63	101,72	100,00	100,68	105,05	100,00	101,85	101,10	100,00	100,22
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	99,64	100,00	101,63	99,90	100,00	100,68	100,43	100,00	101,85	100,79	100,00	100,22
	Đường bê tông nhựa nóng	98,76	100,00	101,63	105,86	100,00	100,68	101,31	100,00	101,85	102,58	100,00	100,22
	Mặt đường láng nhựa	100,15	100,00	101,63	102,16	100,00	100,68	101,36	100,00	101,85	101,21	100,00	100,22
	Đường bê tông xi măng cốt thép	102,26	100,00	101,63	101,06	100,00	100,68	103,63	100,00	101,85	101,34	100,00	100,22
2	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	108,05	100,00	101,63	103,26	100,00	100,68	110,28	100,00	101,85	102,06	100,00	100,22
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	106,19	100,00	101,63	102,37	100,00	100,68	108,11	100,00	101,85	101,81	100,00	100,22
	Đê bao	103,47	100,00	101,63	101,36	100,00	100,68	104,76	100,00	101,85	101,25	100,00	100,22
	Tường chắn BTCT	105,66	100,00	101,63	102,21	100,00	100,68	107,39	100,00	101,85	101,64	100,00	100,22
	Nạo vét kênh	103,50	100,00	101,63	101,46	100,00	100,68	105,09	100,00	101,85	101,54	100,00	100,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	100,76	100,00	101,63	100,32	100,00	100,68	100,95	100,00	101,85	100,19	100,00	100,22
	Công trình mạng thoát nước	101,86	100,00	101,63	100,70	100,00	100,68	102,57	100,00	101,85	100,70	100,00	100,22
	Công trình xử lý nước thải	103,05	100,00	101,63	101,23	100,00	100,68	104,12	100,00	101,85	101,04	100,00	100,22
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	100,94	100,00	101,63	100,61	100,00	100,68	101,66	100,00	101,85	100,71	100,00	100,22

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 03 năm 2017 so với						Chỉ số giá Quý I năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 2 năm 2017			Năm gốc 2016			Quý IV/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	105,67	100,00	101,91	100,48	100,00	100,06	105,01	100,00	101,80	103,29	100,00	100,95
	Công trình giáo dục	105,48	100,00	101,91	100,48	100,00	100,06	104,72	100,00	101,80	103,16	100,00	100,95
	Công trình văn hoá	106,81	100,00	101,91	100,67	100,00	100,06	105,88	100,00	101,80	103,89	100,00	100,95
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,30	100,00	101,91	100,46	100,00	100,06	104,58	100,00	101,80	103,12	100,00	100,95
	Công trình y tế	105,27	100,00	101,91	100,53	100,00	100,06	104,54	100,00	101,80	102,95	100,00	100,95
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	100,04	100,00	101,91	99,00	100,00	100,06	101,30	100,00	101,80	100,99	100,00	100,95
	Trạm biến áp	99,99	100,00	101,91	98,97	100,00	100,06	101,30	100,00	101,80	101,00	100,00	100,95
	Công trình nhà xưởng sản xuất	105,64	100,00	101,91	100,56	100,00	100,06	104,87	100,00	101,80	103,18	100,00	100,95
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	100,62	100,00	101,91	100,19	100,00	100,06	100,23	100,00	101,80	100,07	100,00	100,95
	Đường bê tông nhựa nóng	101,63	100,00	101,91	100,32	100,00	100,06	100,57	100,00	101,80	106,32	100,00	100,95
	Mặt đường láng nhựa	101,57	100,00	101,91	100,21	100,00	100,06	101,02	100,00	101,80	102,44	100,00	100,95
	Đường bê tông xi măng cốt thép	104,33	100,00	101,91	100,68	100,00	100,06	103,40	100,00	101,80	102,43	100,00	100,95
2	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	112,03	100,00	101,91	101,59	100,00	100,06	110,12	100,00	101,80	107,25	100,00	100,95
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	109,52	100,00	101,91	101,30	100,00	100,06	107,94	100,00	101,80	105,50	100,00	100,95
	Đê bao	105,54	100,00	101,91	100,74	100,00	100,06	104,59	100,00	101,80	103,08	100,00	100,95
	Tường chắn BTCT	108,58	100,00	101,91	101,11	100,00	100,06	107,21	100,00	101,80	104,99	100,00	100,95
	Nạo vét kênh	106,04	100,00	101,91	100,90	100,00	100,06	104,88	100,00	101,80	103,44	100,00	100,95
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	101,04	100,00	101,91	100,09	100,00	100,06	100,92	100,00	101,80	100,57	100,00	100,95
	Công trình mạng thoát nước	103,02	100,00	101,91	100,44	100,00	100,06	102,48	100,00	101,80	101,68	100,00	100,95
	Công trình xử lý nước thải	104,82	100,00	101,91	100,67	100,00	100,06	104,00	100,00	101,80	102,79	100,00	100,95
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	101,83	100,00	101,91	100,17	100,00	100,06	101,48	100,00	101,80	101,06	100,00	100,95

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 04 năm 2017 so với						Chỉ số giá tháng 05 năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 3 năm 2016			Năm gốc 2016			Tháng 4 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	108,57	100,00	101,48	102,74	100,00	99,58	109,42	100,00	101,38	100,78	100,00	99,90
	Công trình giáo dục	107,95	100,00	101,48	102,34	100,00	99,58	108,59	100,00	101,38	100,59	100,00	99,90
	Công trình văn hoá	109,94	100,00	101,48	102,93	100,00	99,58	110,38	100,00	101,38	100,40	100,00	99,90
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,92	100,00	101,48	102,49	100,00	99,58	107,47	100,00	101,38	99,58	100,00	99,90
	Công trình y tế	107,74	100,00	101,48	102,35	100,00	99,58	109,31	100,00	101,38	101,46	100,00	99,90
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	103,43	100,00	101,48	103,39	100,00	99,58	101,30	100,00	101,38	97,94	100,00	99,90
	Trạm biến áp	103,44	100,00	101,48	103,45	100,00	99,58	101,10	100,00	101,38	97,74	100,00	99,90
	Công trình nhà xưởng sản xuất	108,09	100,00	101,48	102,32	100,00	99,58	118,12	100,00	101,38	109,28	100,00	99,90
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	100,96	100,00	101,48	100,34	100,00	99,58	108,59	100,00	101,38	107,56	100,00	99,90
	Đường bê tông nhựa nóng	102,03	100,00	101,48	100,39	100,00	99,58	103,20	100,00	101,38	101,15	100,00	99,90
	Mặt đường láng nhựa	102,55	100,00	101,48	100,96	100,00	99,58	131,75	100,00	101,38	128,47	100,00	99,90
	Đường bê tông xi măng cốt thép	106,42	100,00	101,48	102,00	100,00	99,58	118,57	100,00	101,38	111,42	100,00	99,90
2	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	117,61	100,00	101,48	104,98	100,00	99,58	117,86	100,00	101,38	100,21	100,00	99,90
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	113,94	100,00	101,48	104,04	100,00	99,58	115,81	100,00	101,38	101,64	100,00	99,90
	Đê bao	107,99	100,00	101,48	102,32	100,00	99,58	109,88	100,00	101,38	101,75	100,00	99,90
	Tường chắn BTCT	112,72	100,00	101,48	103,81	100,00	99,58	121,35	100,00	101,38	107,66	100,00	99,90
	Nạo vét kênh	108,85	100,00	101,48	102,65	100,00	99,58	112,80	100,00	101,38	103,63	100,00	99,90
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	101,64	100,00	101,48	100,59	100,00	99,58	105,87	100,00	101,38	104,16	100,00	99,90
	Công trình mạng thoát nước	104,39	100,00	101,48	101,33	100,00	99,58	105,54	100,00	101,38	101,10	100,00	99,90
	Công trình xử lý nước thải	107,16	100,00	101,48	102,23	100,00	99,58	107,76	100,00	101,38	100,56	100,00	99,90
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	103,30	100,00	101,48	101,44	100,00	99,58	123,02	100,00	101,38	119,09	100,00	99,90

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 06 năm 2017 so với						Chỉ số giá Quý II năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 5 năm 2017			Năm gốc 2016			Quý I/2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	110,39	100,00	101,17	100,89	100,00	99,79	109,46	100,00	101,35	104,24	100,00	99,56
	Công trình giáo dục	109,00	100,00	101,17	100,38	100,00	99,79	108,51	100,00	101,35	103,62	100,00	99,56
	Công trình văn hoá	111,12	100,00	101,17	100,67	100,00	99,79	110,48	100,00	101,35	104,34	100,00	99,56
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,68	100,00	101,17	100,20	100,00	99,79	107,69	100,00	101,35	102,97	100,00	99,56
	Công trình y tế	109,99	100,00	101,17	100,62	100,00	99,79	109,01	100,00	101,35	104,28	100,00	99,56
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	101,28	100,00	101,17	99,98	100,00	99,79	102,00	100,00	101,35	100,69	100,00	99,56
	Trạm biến áp	101,11	100,00	101,17	100,01	100,00	99,79	101,88	100,00	101,35	100,57	100,00	99,56
	Công trình nhà xưởng sản xuất	122,59	100,00	101,17	103,78	100,00	99,79	116,26	100,00	101,35	110,86	100,00	99,56
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	110,07	100,00	101,17	101,36	100,00	99,79	106,54	100,00	101,35	106,30	100,00	99,56
	Đường bê tông nhựa nóng	100,28	100,00	101,17	97,17	100,00	99,79	101,84	100,00	101,35	101,26	100,00	99,56
	Mặt đường láng nhựa	143,21	100,00	101,17	108,70	100,00	99,79	125,84	100,00	101,35	124,57	100,00	99,56
	Đường bê tông xi măng cốt thép	122,87	100,00	101,17	103,63	100,00	99,79	115,95	100,00	101,35	112,14	100,00	99,56
2	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	119,35	100,00	101,17	101,26	100,00	99,79	118,27	100,00	101,35	107,40	100,00	99,56
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	117,17	100,00	101,17	101,17	100,00	99,79	115,64	100,00	101,35	107,13	100,00	99,56
	Đê bao	110,50	100,00	101,17	100,56	100,00	99,79	109,46	100,00	101,35	104,66	100,00	99,56
	Tường chắn BTCT	126,03	100,00	101,17	103,86	100,00	99,79	120,03	100,00	101,35	111,96	100,00	99,56
	Nạo vét kênh	113,82	100,00	101,17	100,90	100,00	99,79	111,82	100,00	101,35	106,62	100,00	99,56
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	107,75	100,00	101,17	101,78	100,00	99,79	105,09	100,00	101,35	104,13	100,00	99,56
	Công trình mạng thoát nước	105,87	100,00	101,17	100,31	100,00	99,79	105,27	100,00	101,35	102,72	100,00	99,56
	Công trình xử lý nước thải	107,91	100,00	101,17	100,14	100,00	99,79	107,61	100,00	101,35	103,47	100,00	99,56
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	131,15	100,00	101,17	106,61	100,00	99,79	119,15	100,00	101,35	117,41	100,00	99,56

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 07 năm 2017 so với						Chỉ số giá tháng 08 năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 6 năm 2016			Năm gốc 2016			Tháng 7 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	108,80	100,00	101,01	98,56	100,00	99,84	108,54	100,00	101,53	99,76	100,00	100,51
	Công trình giáo dục	107,94	100,00	101,01	99,03	100,00	99,84	107,64	100,00	101,53	99,72	100,00	100,51
	Công trình văn hoá	109,16	100,00	101,01	98,24	100,00	99,84	108,92	100,00	101,53	99,78	100,00	100,51
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,48	100,00	101,01	98,89	100,00	99,84	106,28	100,00	101,53	99,81	100,00	100,51
	Công trình y tế	108,88	100,00	101,01	98,99	100,00	99,84	108,69	100,00	101,53	99,83	100,00	100,51
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	106,57	100,00	101,01	105,22	100,00	99,84	106,54	100,00	101,53	99,97	100,00	100,51
	Trạm biến áp	106,55	100,00	101,01	105,38	100,00	99,84	106,54	100,00	101,53	99,99	100,00	100,51
	Công trình nhà xưởng sản xuất	116,85	100,00	101,01	95,32	100,00	99,84	116,43	100,00	101,53	99,64	100,00	100,51
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	108,33	100,00	101,01	98,42	100,00	99,84	107,97	100,00	101,53	99,67	100,00	100,51
	Đường bê tông nhựa nóng	100,48	100,00	101,01	100,20	100,00	99,84	99,86	100,00	101,53	99,38	100,00	100,51
	Mặt đường láng nhựa	130,60	100,00	101,01	91,19	100,00	99,84	130,24	100,00	101,53	99,72	100,00	100,51
	Đường bê tông xi măng cốt thép	117,51	100,00	101,01	95,64	100,00	99,84	117,18	100,00	101,53	99,72	100,00	100,51
2	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	114,92	100,00	101,01	96,29	100,00	99,84	114,81	100,00	101,53	99,90	100,00	100,51
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	113,76	100,00	101,01	97,09	100,00	99,84	113,57	100,00	101,53	99,83	100,00	100,51
	Đê bao	111,48	100,00	101,01	100,89	100,00	99,84	111,30	100,00	101,53	99,84	100,00	100,51
	Tường chắn BTCT	119,49	100,00	101,01	94,81	100,00	99,84	119,37	100,00	101,53	99,90	100,00	100,51
	Nạo vét kênh	111,25	100,00	101,01	97,74	100,00	99,84	110,95	100,00	101,53	99,73	100,00	100,51
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	106,18	100,00	101,01	98,54	100,00	99,84	106,13	100,00	101,53	99,95	100,00	100,51
	Công trình mạng thoát nước	105,49	100,00	101,01	99,64	100,00	99,84	105,37	100,00	101,53	99,89	100,00	100,51
	Công trình xử lý nước thải	106,98	100,00	101,01	99,14	100,00	99,84	106,81	100,00	101,53	99,84	100,00	100,51
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	122,67	100,00	101,01	93,53	100,00	99,84	122,45	100,00	101,53	99,82	100,00	100,51

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 09 năm 2017 so với						Chỉ số giá Quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 8 năm 2017			Năm gốc 2016			Quý II/2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	116,69	100,00	101,57	107,51	100,00	100,04	111,34	100,00	101,37	101,72	100,00	100,02
	Công trình giáo dục	114,30	100,00	101,57	106,19	100,00	100,04	109,96	100,00	101,37	101,34	100,00	100,02
	Công trình văn hoá	117,28	100,00	101,57	107,68	100,00	100,04	111,79	100,00	101,37	101,19	100,00	100,02
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,30	100,00	101,57	104,72	100,00	100,04	108,02	100,00	101,37	100,31	100,00	100,02
	Công trình y tế	116,71	100,00	101,57	107,38	100,00	100,04	111,43	100,00	101,37	102,22	100,00	100,02
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	108,72	100,00	101,57	102,05	100,00	100,04	107,28	100,00	101,37	105,18	100,00	100,02
	Trạm biến áp	108,54	100,00	101,57	101,88	100,00	100,04	107,21	100,00	101,37	105,23	100,00	100,02
	Công trình nhà xưởng sản xuất	136,50	100,00	101,57	117,24	100,00	100,04	123,26	100,00	101,37	106,02	100,00	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	118,25	100,00	101,57	109,52	100,00	100,04	111,52	100,00	101,37	104,67	100,00	100,02
	Đường bê tông nhựa nóng	100,49	100,00	101,57	100,63	100,00	100,04	100,28	100,00	101,37	98,47	100,00	100,02
	Mặt đường láng nhựa	169,82	100,00	101,57	130,39	100,00	100,04	143,55	100,00	101,37	114,07	100,00	100,02
	Đường bê tông xi măng cốt thép	138,23	100,00	101,57	117,96	100,00	100,04	124,31	100,00	101,37	107,21	100,00	100,02
2	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	131,19	100,00	101,57	114,27	100,00	100,04	120,30	100,00	101,37	101,72	100,00	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	128,46	100,00	101,57	113,11	100,00	100,04	118,60	100,00	101,37	102,56	100,00	100,02
	Đê bao	120,13	100,00	101,57	107,93	100,00	100,04	114,30	100,00	101,37	104,42	100,00	100,02
	Tường chắn BTCT	141,83	100,00	101,57	118,82	100,00	100,04	126,90	100,00	101,37	105,72	100,00	100,02
	Nạo vét kênh	123,54	100,00	101,57	111,35	100,00	100,04	115,25	100,00	101,37	103,07	100,00	100,02
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	113,09	100,00	101,57	106,56	100,00	100,04	108,47	100,00	101,37	103,22	100,00	100,02
	Công trình mạng thoát nước	110,63	100,00	101,57	104,99	100,00	100,04	107,16	100,00	101,37	101,80	100,00	100,02
	Công trình xử lý nước thải	113,78	100,00	101,57	106,53	100,00	100,04	109,19	100,00	101,37	101,47	100,00	100,02
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	150,51	100,00	101,57	122,92	100,00	100,04	131,88	100,00	101,37	110,68	100,00	100,02

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 10 năm 2017 so với						Chỉ số giá tháng 11 năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 9 năm 2017			Năm gốc 2016			Tháng 10 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	117,45	100,00	102,12	100,65	100,00	100,54	117,40	100,00	102,29	99,96	100,00	100,17
	Công trình giáo dục	114,90	100,00	102,12	100,52	100,00	100,54	114,83	100,00	102,29	99,94	100,00	100,17
	Công trình văn hoá	118,15	100,00	102,12	100,74	100,00	100,54	118,10	100,00	102,29	99,96	100,00	100,17
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,92	100,00	102,12	100,56	100,00	100,54	111,87	100,00	102,29	99,96	100,00	100,17
	Công trình y tế	117,33	100,00	102,12	100,53	100,00	100,54	117,24	100,00	102,29	99,92	100,00	100,17
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	109,50	100,00	102,12	100,72	100,00	100,54	109,49	100,00	102,29	99,99	100,00	100,17
	Trạm biến áp	109,34	100,00	102,12	100,74	100,00	100,54	109,34	100,00	102,29	100,00	100,00	100,17
	Công trình nhà xưởng sản xuất	137,22	100,00	102,12	100,53	100,00	100,54	137,10	100,00	102,29	99,91	100,00	100,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	117,85	100,00	102,12	99,66	100,00	100,54	117,56	100,00	102,29	99,75	100,00	100,17
	Đường bê tông nhựa nóng	100,74	100,00	102,12	100,25	100,00	100,54	100,25	100,00	102,29	99,51	100,00	100,17
	Mặt đường láng nhựa	170,02	100,00	102,12	100,12	100,00	100,54	169,73	100,00	102,29	99,83	100,00	100,17
	Đường bê tông xi măng cốt thép	138,76	100,00	102,12	100,38	100,00	100,54	138,50	100,00	102,29	99,81	100,00	100,17
2	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	133,11	100,00	102,12	101,46	100,00	100,54	133,02	100,00	102,29	99,93	100,00	100,17
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	129,93	100,00	102,12	101,14	100,00	100,54	129,79	100,00	102,29	99,89	100,00	100,17
	Đê bao	120,87	100,00	102,12	100,62	100,00	100,54	120,73	100,00	102,29	99,88	100,00	100,17
	Tường chắn BTCT	143,07	100,00	102,12	100,87	100,00	100,54	142,98	100,00	102,29	99,94	100,00	100,17
	Nạo vét kênh	124,34	100,00	102,12	100,65	100,00	100,54	124,10	100,00	102,29	99,81	100,00	100,17
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	113,20	100,00	102,12	100,10	100,00	100,54	113,16	100,00	102,29	99,96	100,00	100,17
	Công trình mạng thoát nước	110,99	100,00	102,12	100,33	100,00	100,54	110,89	100,00	102,29	99,91	100,00	100,17
	Công trình xử lý nước thải	114,50	100,00	102,12	100,63	100,00	100,54	114,37	100,00	102,29	99,89	100,00	100,17
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	150,73	100,00	102,12	100,15	100,00	100,54	150,57	100,00	102,29	99,89	100,00	100,17

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 12 năm 2017 so với						Chỉ số giá Quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 11 năm 2017			Năm gốc 2016			Quý III/2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	117,71	100,00	103,29	100,26	100,00	100,98	117,52	100,00	102,57	105,55	100,00	101,18
	Công trình giáo dục	115,09	100,00	103,29	100,23	100,00	100,98	114,94	100,00	102,57	104,53	100,00	101,18
	Công trình văn hoá	118,65	100,00	103,29	100,47	100,00	100,98	118,30	100,00	102,57	105,82	100,00	101,18
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,30	100,00	103,29	100,38	100,00	100,98	112,03	100,00	102,57	103,71	100,00	101,18
	Công trình y tế	117,54	100,00	103,29	100,26	100,00	100,98	117,37	100,00	102,57	105,33	100,00	101,18
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	109,11	100,00	103,29	99,65	100,00	100,98	109,37	100,00	102,57	101,95	100,00	101,18
	Trạm biến áp	108,98	100,00	103,29	99,67	100,00	100,98	109,22	100,00	102,57	101,87	100,00	101,18
	Công trình nhà xưởng sản xuất	136,43	100,00	103,29	99,51	100,00	100,98	136,92	100,00	102,57	111,08	100,00	101,18
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	116,73	100,00	103,29	99,29	100,00	100,98	117,38	100,00	102,57	105,25	100,00	101,18
	Đường bê tông nhựa nóng	100,01	100,00	103,29	99,76	100,00	100,98	100,34	100,00	102,57	100,06	100,00	101,18
	Mặt đường láng nhựa	166,78	100,00	103,29	98,26	100,00	100,98	168,84	100,00	102,57	117,62	100,00	101,18
	Đường bê tông xi măng cốt thép	137,76	100,00	103,29	99,47	100,00	100,98	138,34	100,00	102,57	111,29	100,00	101,18
2	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	134,74	100,00	103,29	101,29	100,00	100,98	133,62	100,00	102,57	111,07	100,00	101,18
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	130,93	100,00	103,29	100,88	100,00	100,98	130,22	100,00	102,57	109,80	100,00	101,18
	Đê bao	121,21	100,00	103,29	100,40	100,00	100,98	120,94	100,00	102,57	105,81	100,00	101,18
	Tường chắn BTCT	143,27	100,00	103,29	100,20	100,00	100,98	143,10	100,00	102,57	112,77	100,00	101,18
	Nạo vét kênh	124,46	100,00	103,29	100,29	100,00	100,98	124,30	100,00	102,57	107,85	100,00	101,18
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	112,81	100,00	103,29	99,69	100,00	100,98	113,06	100,00	102,57	104,23	100,00	101,18
	Công trình mạng thoát nước	111,16	100,00	103,29	100,24	100,00	100,98	111,02	100,00	102,57	103,60	100,00	101,18
	Công trình xử lý nước thải	114,93	100,00	103,29	100,49	100,00	100,98	114,60	100,00	102,57	104,95	100,00	101,18
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	148,64	100,00	103,29	98,72	100,00	100,98	149,98	100,00	102,57	113,72	100,00	101,18

